

DANH SÁCH THU TIỀN

T10/2025 (Thu CSBT tháng 9,10; tiền ăn T10, Tiền sữa T10, tiền mua sắm ĐD chung) - Lớp: B 2

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900997	Nguyễn Đức Anh		1	90.000	2	220.000	20		400.000	18		97.200	807.200			807.200	
2	NAN011900998	Nguyễn Diệu Ánh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		102.600	832.600			832.600	
3	NAN011900999	Nguyễn Thị Bảo Châu		1	90.000	2	220.000	20		400.000	18		97.200	807.200			807.200	
4	NAN011901000	Nguyễn Đức Đạt		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		102.600	832.600			832.600	
5	NAN011901001	Nguyễn Thị Mỹ Dung		1	90.000	2	220.000	15		300.000	13		70.200	680.200			680.200	
6	NAN011901002	Trương Anh Dũng		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		102.600	832.600			832.600	
7	NAN011901003	Nguyễn Thị Bảo Hân		1	90.000	2	220.000	17		340.000	17		57.375	707.375			707.375	
8	NAN011901004	Nguyễn Văn Hưng		1	90.000	2	220.000	18		360.000	16		86.400	756.400			756.400	
9	NAN011901005	Nguyễn Duy Hùng		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		102.600	832.600			832.600	
10	NAN011901006	Vũ Phúc Hưng		1	90.000	2	220.000	6		120.000	6		32.400	462.400			462.400	
11	NAN011901007	Ng. Văn Quốc Huy		1	90.000	2	220.000	6		120.000	6		32.400	462.400			462.400	
12	NAN011901008	Trần Mậu Minh Khôi		1	90.000	2	220.000	20		400.000	18		97.200	807.200			807.200	
13	NAN011901009	Nguyễn Đặng Duy Long		1	90.000	2	220.000	20		400.000	18		97.200	807.200			807.200	
14	NAN011901010	Nguyễn Duy Mạnh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		102.600	832.600			832.600	
15	NAN011901011	Nguyễn Phi Tuấn Minh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		102.600	832.600			832.600	
16	NAN011901012	Nguyễn Trọng Nguyên		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		64.125	794.125			794.125	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011901013	Chu An Nhiên		1	90.000	2	220.000	20		400.000	18		97.200	807.200			807.200	
18	NAN011901014	Nguyễn Văn Phúc		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		102.600	832.600			832.600	
19	NAN011901015	Trần Hữu Hoàng Phúc		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		102.600	832.600			832.600	
20	NAN011901016	Trịnh Bá Quyết		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		102.600	832.600			832.600	
21	NAN011901017	Lê Đại Thắng		1	90.000	2	220.000	15		300.000	13		70.200	680.200			680.200	
22	NAN011901018	Đậu Thùy Trang		1	90.000	2	220.000	7		140.000	6		20.250	470.250			470.250	
23	NAN011901019	Nguyễn Đức Trọng		1	90.000	2	220.000	20		400.000	18		97.200	807.200			807.200	
24	NAN011901020	Nguyễn Quốc Tuấn		1	90.000	2	220.000	19		380.000	17		91.800	781.800			781.800	
25	NAN011901021	Trần Thanh Tùng		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		102.600	832.600			832.600	
26	NAN011901022	Nguyễn Gia Uy		1	90.000	2	220.000	21		420.000	19		102.600	832.600			832.600	
27	NAN011901201	Nguyễn Thị Bảo Châu		1	90.000	2	220.000	18		360.000				670.000			670.000	
28	NAN011901202	Nguyễn Ngọc Linh		1	90.000	2	220.000	19		380.000	16		86.400	776.400			776.400	
Tổng cộng				28	2.520.000	56	6.160.000	512		10.240.000	446		2.323.350	21.243.350			21.243.350	

Bằng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu